

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 7057-1 : 2002**

**ISO 4249-1 : 1995**

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ –  
LỐP VÀ VÀNH MÔ TÔ (MÃ KÝ HIỆU) -**

**PHẦN 1: LỐP**

*Road vehicles - Motorcycle tyres and rims (Code designated series) –  
Part 1: Tyres*

**HÀ NỘI – 2008**

## Lời nói đầu

TCVN 7057-1 : 2002 hoàn toàn tương đương với ISO 4249-1 : 1995;

TCVN 7057-1 : 2002 do Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TC 22 *Phương tiện giao thông đường bộ* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

## **Phương tiện giao thông đường bộ - Lốp và vành mô tô (Mã ký hiệu) -**

### **Phần 1: Lốp**

*Road vehicles - Motorcycle tyres and rims (Code designated series) –*

*Part 1: Tyres*

#### **0 Giới thiệu**

Lốp được nêu trong tiêu chuẩn này được ký hiệu bởi chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang lốp và mã đường kính danh nghĩa của vành biểu thị theo insơ. Ký hiệu này chỉ ra xuất xứ của các loại lốp sử dụng đơn vị đo lường không nằm trong hệ đơn vị đo quốc tế SI. Đây chỉ là ký hiệu thuận tiện đối với các loại lốp mô tô đã tồn tại trong thời gian dài.

#### **1 Phạm vi**

Tiêu chuẩn này qui định ký hiệu trong sử dụng và các kích thước đối với các lốp mô tô có mã ký hiệu theo insơ.

#### **2 Lĩnh vực áp dụng**

Tiêu chuẩn này áp dụng cho lốp mô tô chạy trên đường được thiết kế cho xe chạy với tốc độ lớn nhất 150 km/h được lắp với vành có đường kính danh nghĩa tương ứng với các mã 14-15-16-17-18-19 và 21.

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho lốp mô tô chạy với tốc độ trên 150 km/h hoặc trong điều kiện đặc biệt (ví dụ, đường phi tiêu chuẩn).

#### **3 Tiêu chuẩn trích dẫn**

ISO 4223-1, Definitions of some terms used in the tyre industry - Part 1: Tyres (Định nghĩa của một số thuật ngữ lốp dùng trong công nghiệp sản xuất lốp - Phần 1: Lốp).

## 4 Định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ về lớp được giới thiệu trong ISO 4223-1.

## 5 Ký hiệu lớp

Ký hiệu lớp đang áp dụng trong thực tế hiện nay vẫn được tiếp tục thực hiện cho các loại lớp. Ký hiệu này phải được ghi trên thành bên của lớp và phải bao gồm các đặc trưng kích thước sau, được biểu thị theo 5.1 và 5.2 có dấu gạch ngang để phân cách:

**Chiều rộng danh nghĩa mặt cắt ngang - Đường kính danh nghĩa của vành.**

### 5.1 Chiều rộng danh nghĩa mặt cắt ngang

Chiều rộng danh nghĩa mặt cắt ngang được biểu thị bằng inơ (xem Bảng 2).

### 5.2 Đường kính danh nghĩa của vành

Đường kính danh nghĩa của vành được biểu thị bằng mã (xem Bảng 1).

## 6 Kích thước của lớp

### 6.1 Tính toán các kích thước của “lớp mới thiết kế”

#### 6.1.1 Đường kính toàn bộ lớp mới thiết kế ( $D_o$ )

Đường kính toàn bộ lớp mới thiết kế bằng tổng đường kính danh nghĩa của vành ( $D_r$ ) cộng với hai lần chiều cao mặt cắt ngang của lớp mới thiết kế ( $H$ ).

$$D_o = D_r + 2H$$

Các giá trị của  $D_r$  được nêu trong Bảng 1.

**Bảng 1 - Mã đường kính danh nghĩa của vành**

Mã	Đường kính danh nghĩa của vành
	$D_r$ mm
14	356
15	381
16	406
17	432
18	457
19	483
21	533

**6.1.2 Chiều cao mặt cắt ngang lớp mới thiết kế (H)**

Xem Bảng 2.

**Bảng 2 - Chiều cao mặt cắt ngang lớp mới thiết kế (H)  
tương ứng với chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang ( $S_N$ )**

<b>Chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang</b> $S_N$ in	<b>Chiều cao của mặt cắt ngang</b> H mm
2,00	55
2,25	62
2,50	68
2,75	78
3,00	85
3,25	91
3,50	96
3,75	102
4,00	107
4,25	113
4,50	117
5,00	130

**6.2 Tính toán các kích thước toàn bộ lớn nhất của lớp trong sử dụng**

Các kích thước phải bao gồm: các gờ bảo vệ, chữ khắc, các chỗ trang trí, dung sai chế tạo, hình dạng và kích thước của hoa lớp (talông) đặc biệt cho sử dụng.

**6.2.1 Chiều rộng toàn bộ lớn nhất trong sử dụng ( $W_{max}$ )**

Chiều rộng toàn bộ lớn nhất trong sử dụng bằng tích số giữa chiều rộng mặt cắt ngang của lớp mới thiết kế (S) và hệ số 1,1:

$$W_{max} = 1,1 S$$

**6.2.2 Đường kính toàn bộ lớn nhất trong sử dụng ( $D_{o, \max}$ )**

Đường kính toàn bộ lớn nhất trong sử dụng bằng đường kính danh nghĩa của vành ( $D_r$ ) cộng với hai lần tích số của chiều cao mặt cắt ngang của lớp thiết kế mới (H) và hệ số b:

$$D_{o, \max} = D_r + 2 H b$$

trong đó

b = 1,1 đối với các chiều rộng mặt cắt ngang 2,00; 2,25; 2,50;

b = 1,08 đối với chiều rộng mặt cắt ngang 2,75 và lớn hơn.

**6.3 Các giá trị**

Bảng 3 cho các kích thước của lớp mới thiết kế và kích thước toàn bộ của lớp trong sử dụng đối với các lớp được ký hiệu như trong điều 5.

**7 Phương pháp đo các kích thước của lớp**

Trước khi đo, lớp phải được lắp trên vành đo, được bơm hơi tới áp suất qui định và được để tối thiểu là 24 giờ ở nhiệt độ bình thường trong phòng, sau đó áp suất bơm hơi phải được điều chỉnh lại tới giá trị ban đầu.

Bảng 3 – Các kích thước của lớp – Thiết kế và trong sử dụng

Ký hiệu lớp	Chiều rộng vành đo $R_M$ in	Lớp mới thiết kế		Trong sử dụng	
		Chiều rộng mặt cắt ngang S mm	Đường kính toàn bộ $D_0$ mm	Chiều rộng toàn bộ lớn nhất $W_{max}$ mm	Đường kính toàn bộ lớn nhất $D_{0,max}$ mm
2.00 – 14 2.00 – 17 2.00 – 19	1,20	52	466 542 593	57	478 584 605
2.25 – 14 2.25 – 15 2.25 – 16 2.25 – 17 2.25 – 18 2.25 – 19	1,60	61	480 505 530 556 581 607	67	492 517 542 568 593 619
2.50 – 14 2.50 – 15 2.50 – 16 2.50 – 17 2.50 – 18 2.50 – 19 2.50 – 21	1,60	65	492 517 542 568 593 619 669	72	506 531 556 582 607 633 683
2.75 – 14 2.75 – 15 2.75 – 16 2.75 – 17 2.75 – 18 2.75 – 19 2.75 – 21	1,85	75	512 537 552 588 613 639 689	83	524 549 574 600 625 651 701
3.00 – 14 3.00 – 15 3.00 – 16 3.00 – 17 3.00 – 18 3.00 – 19 3.00 – 21	1,85	80	526 551 576 602 627 653 703	88	540 565 590 616 641 667 717
3.25 – 14 3.25 – 15 3.25 – 16 3.25 – 17 3.25 – 18 3.25 – 19 3.25 – 21	2,15	89	538 563 588 614 639 665 715	98	552 577 602 628 653 679 729
3.50 – 14 3.50 – 15 3.50 – 16 3.50 – 17 3.50 – 18 3.50 – 19 3.50 – 21	2,15	93	548 573 598 624 649 675 725	102	564 589 614 640 665 691 741
3.75 – 18 3.75 – 19	2,15	99	661 687	109	677 703
4.00 – 16 4.00 – 18 4.00 – 19	2,15	104	620 671 697	114	638 689 715
4.25 – 17 4.25 – 18 4.25 – 19	2,15	108	658 683 709	119	676 701 727
4.50 – 17 4.50 – 18	2,15	111	666 691	122	864 709
5.00 – 16	3,00	129	666	142	686

**Phụ lục**  
(tham khảo)

**Đường kính toàn bộ lớn nhất hiện có khác**

Một số loạt lớp đang được lưu thông trên thị trường hiện nay, ngoài ký hiệu đã được qui định trong tiêu chuẩn này còn thể hiện đường kính toàn bộ lớn nhất. Các giá trị này được giới thiệu trong Bảng 4 dùng để tham khảo.

**Bảng 4 - Các giá trị hiện có khác**

Ký hiệu lớp	Đường kính toàn bộ lớn nhất - Các giá trị hiện có khác mm
3.25-16	615
3.25-17	640
3.25-18	665
3.25-19	690
3.50-14	575
3.50-16	626
3.50-17	651
3.50-18	677
3.50-19	702
3.50-21	753
3.75-19T	699
4.00-18	711
4.00-19	736
4.25-18T	711
4.50-18	740
5.00-16T	703